

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ AN LẠC MINH
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ AN LẠC MINH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: AN LAC MINH SERVICE AND TRADING JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: AN LAC MINH SAT .,JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 0108728838

3. Ngày thành lập: 06/05/2019

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số nhà 22, Ngõ 63, Tổ 41, Cụm 6, Đường An Dương Vương, Phường Phú Thượng, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Hoạt động viễn thông khác	6190
2.	Xuất bản phần mềm (Trừ xuất bản phẩm)	5820
3.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	6311
4.	Cổng thông tin (Trừ hoạt động báo chí)	6312
5.	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	2029
6.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560
7.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
8.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
9.	Khai thác khí đốt tự nhiên	0620
10.	Khai thác quặng sắt	0710
11.	Khai thác và thu gom than non	0520
12.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
13.	Khai thác và thu gom than bùn	0892
14.	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu	0899
15.	Khai thác quặng kim loại quý hiếm	0730
16.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
17.	Phá dỡ	4311
18.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
19.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
20.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330

21.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	7110
22.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
23.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
24.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại	4662
25.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
26.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
27.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
28.	Vận tải hành khách ven biển và viễn dương	5011
29.	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương	5012
30.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
31.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
32.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
33.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
34.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
35.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
36.	Bốc xếp hàng hóa	5224
37.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	5229
38.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
39.	Cơ sở lưu trú khác	5590
40.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
41.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
42.	Khai thác thủy sản biển	0311
43.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
44.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động	7830
45.	Đại lý du lịch	7911
46.	Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng	8710
47.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
48.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
49.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
50.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
51.	In ấn	1811
52.	Sản xuất than cốc	1910
53.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
54.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
55.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
56.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
57.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829

58.	Đóng tàu và cầu kiện nổi	3011
59.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
60.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
61.	Tái chế phế liệu	3830
62.	Bán buôn thực phẩm	4632
63.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
64.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu	7490
65.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
66.	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	3530
67.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
68.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
69.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (không bao gồm hoạt động đầu giá)	4511
70.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác	4530
71.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
72.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
73.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
74.	Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	3520
75.	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt	0722
76.	Khai thác dầu thô	0610
77.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên	0910
78.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác	0990
79.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
80.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
81.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
82.	Chăn nuôi gia cầm	0146
83.	Chăn nuôi khác	0149
84.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
85.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
86.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
87.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
88.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
89.	Thu gom rác thải độc hại	3812
90.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
91.	Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi	8220

92.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
93.	Xây dựng nhà để ở	4101(Chính)
94.	Xây dựng nhà không để ở	4102
95.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
96.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
97.	Xây dựng công trình điện	4221
98.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
99.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
100.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
101.	Xây dựng công trình thủy	4291
102.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
103.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
104.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
105.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
106.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt	5221
107.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ Chi tiết: Bãi đỗ xe ô tô hoặc gara ô tô, bãi để xe đạp, xe máy;	5225
108.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
109.	Khai thác gỗ	0220
110.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
111.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
112.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: - Đại lý bán hàng hóa - Môi giới mua bán hàng hóa	4610
113.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên	7211
114.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ	7212
115.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược	7213
116.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp	7214
117.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
118.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
119.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
120.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144
121.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145

122.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh	8299
123.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	0142

6. Vốn điều lệ: 20.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán: 2.000.000

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	LÊ TRƯỜNG GIANG	Số nhà 22, Ngõ 63, Tổ 41, Cụm 6, Đường An Dương Vương, Phường Phú Thượng, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	400.000	4.000.000.000	20,000	035082000035	
			Tổng số	400.000	4.000.000.000	20,000		
2	TRẦN HUY HÙNG	Số nhà 289 đường Trần Nhân Tông, Thị trấn Vĩnh Trụ, Huyện Lý Nhân, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	400.000	4.000.000.000	20,000	035088003331	
			Tổng số	400.000	4.000.000.000	20,000		
3	LÂM BÁCH CHIẾN	Số 8 Ngách 106/21 đường Chùa Láng, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	1.200.000	12.000.000.000	60,000	B2961928	
			Tổng số	1.200.000	12.000.000.000	60,000		

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	--------------	------------	---	-----------	---	---------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: LÊ TRƯỜNG GIANG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 20/04/1982

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 035082000035

Ngày cấp: 10/10/2013

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số nhà 22, Ngõ 63, Tổ 41, Cụm 6, Đường An Dương Vương, Phường Phú Thượng, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số nhà 22, Ngõ 63, Tổ 41, Cụm 6, Đường An Dương Vương, Phường Phú Thượng, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội